

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 65 Hoàng Văn Thụ - P. Phan Đình Phùng – TP. TN

Điện thoại: 02803.852.553 - Fax: 02803.754.974

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022

THÁI NGUYÊN - 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối năm 2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 193,344,866,334 | 46,878,486,558 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 3,935,383,051 | 6,998,617,455 |
| 1. Tiền | 111 | | 3,935,383,051 | 6,998,617,455 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 26,814,700,000 | 17,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 20,020,700,000 | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| + Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281) | 123A | | | |
| + Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282) | 123B | | | |
| + Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288) | 123C | | 6,794,000,000 | 17,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 152,822,605,199 | 15,277,727,005 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 5,643,879,812 | 2,835,190,244 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 606,956,289 | 61,467,619 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 3,250,000,000 | 3,400,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 143,351,452,819 | 9,024,806,420 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (29,683,721) | (43,737,278) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 9,298,371,465 | 6,778,978,725 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 9,298,371,465 | 6,778,978,725 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 473,806,619 | 823,163,373 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 267,045,279 | 236,125,264 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 202,500,330 | 525,809,322 |
| - Thuế GTGT đầu vào | 152A | | 202,500,330 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 4,261,010 | 61,228,787 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 73,204,523,834 | 201,331,179,179 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | 180,400,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | | 180,400,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10,503,360,351 | 9,399,918,326 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 10,204,522,852 | 9,399,918,326 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 18,713,967,751 | 17,421,723,710 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | -8,509,444,899 | -8,021,805,384 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | | |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 298,837,499 | |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 306,500,000 | 168,000,000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | -7,662,501 | -168,000,000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8,067,796,753 | 6,674,000,003 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 3,819,758,923 | 6,674,000,003 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 4,248,037,830 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 51,425,000,000 | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 51,425,000,000 | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,208,366,730 | 4,857,260,850 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 3,208,366,730 | 4,857,260,850 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 266,549,390,168 | 248,209,665,737 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 65,788,993,362 | 48,392,224,892 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 27,409,708,283 | 10,744,540,378 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 21,755,822,341 | 1,304,219,307 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 38,819,000 | 116,168,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.15 | | 215,550,859 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 385,413,010 | 340,944,855 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16a | 389,090,906 | 200,363,619 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 218,967,390 | 115,072,798 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 4,545,243,136 | 8,375,868,440 |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 76,352,500 | 76,352,500 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 38,379,285,079 | 37,647,684,514 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.16b | | 2,732,399,435 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 84,000,000 | 120,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 38,295,285,079 | 34,795,285,079 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 200,760,396,806 | 199,817,440,845 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 200,760,396,806 | 199,817,440,845 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 195,000,000,000 | 195,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 29,736,000 | 29,736,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 205,199,847 | 205,199,847 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 464,211,628 | 464,211,628 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5,061,249,331 | 4,118,293,370 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4,118,293,370 | 3,066,973,935 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 942,955,961 | 1,051,319,435 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 266,549,390,168 | 248,209,665,737 |

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phùng Thị Hà

Phó tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lã Thị Mai Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

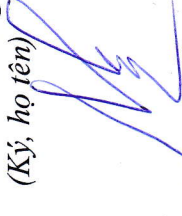
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|----------|-------------|---------------|---------------|-----------------------------------|----------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 9,039,411,022 | 8,128,247,682 | 30,015,922,433 | 27,178,327,618 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | | 61,330,575 | | 216,820,699 |
| 3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 9,039,411,022 | 8,066,917,107 | 30,015,922,433 | 26,961,506,919 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 4,662,938,157 | 5,051,096,646 | 18,562,748,032 | 16,574,074,556 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 4,376,472,865 | 3,015,820,461 | 11,453,174,401 | 10,387,432,363 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 45,716,414 | 60,846,322 | 813,137,079 | 163,029,317 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 48,948,449 | 38,860,305 | 419,668,422 | 336,590,086 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 48,948,449 | 38,860,305 | 419,668,422 | 336,590,086 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 1,592,356,352 | 932,033,566 | 4,089,938,665 | 3,274,756,375 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 2,535,768,663 | 1,465,488,219 | 6,615,880,269 | 5,632,020,875 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 25 - 26) | 30 | | 245,115,815 | 640,284,693 | 1,140,824,124 | 1,307,094,344 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 17,029,807 | 6,739,810 | 37,870,827 | 29,293,950 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | | 413,054 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 17,029,807 | 6,326,756 | 37,870,827 | 29,293,950 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 262,145,622 | 646,611,449 | 1,178,694,951 | 1,336,388,294 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 52,429,124 | 129,322,290 | 235,738,990 | 285,068,859 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 209,716,498 | 517,289,159 | 942,955,961 | 1,051,319,435 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



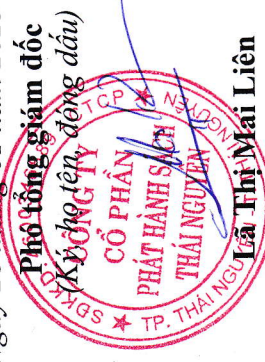
Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Hà

Lập, Ngày 28 tháng 01 năm 2023



Là Thị Mai Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1,178,694,951 | 1,336,388,294 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1,136,585,349 | 816,753,545 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 14,053,557 | -9,631,427 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (813,137,079) | (163,029,317) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 419,668,422 | 336,590,086 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1,935,865,200 | 2,317,071,181 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 63,416,037,591 | (9,250,362,907) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2,519,392,740) | (7,390,703,707) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 17,189,765,713 | 2,431,849,720 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1,617,974,105 | 1,992,072,802 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 20,020,700,000 | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (419,668,422) | (336,590,086) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (455,068,859) | (85,668,108) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 754,044,753 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | -68,577,175,074 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 32,963,082,267 | (10,322,331,105) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | (819,250,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 23,943,241 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3,450,000,000) | (24,750,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 23,200,000,000 | 5,050,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (51,425,000,000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 370,366,372 | 53,155,339 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (31,280,690,387) | (20,466,094,661) |

| | | | | |
|--|-----------|------------|------------------------|-----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 2,285,796,687 | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 13,493,288,341 | 52,650,651,933 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (20,524,711,312) | (19,279,156,471) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | (529,207,500) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4,745,626,284) | 32,842,287,962 |
| | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (3,063,234,404) | 2,053,862,196 |
| | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 6,998,617,455 | 4,944,755,259 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 3,935,383,051 | 6,998,617,455 |
| | | | | |

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Hà

Phó tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Mai Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** :
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ tài chính bao gồm:
 - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; dụng cụ thể dục thể thao; đồ dùng khác cho gia đình;
 - Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh; trò chơi, đồ chơi; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; đồ uống; dụng cụ thể dục thể thao và các mặt hàng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Cho thuê mặt bằng./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
- Số người lao động tại 31 tháng 12 năm 2022:** 52 người (số lao động đầu năm là 43 người).
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC quý 4 2021.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Các khoản đầu tư tài chính**
Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
Đối với công nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 30%.
Đối với công nợ quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 50%.
Đối với công nợ quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 70%.
Đối với công nợ quá hạn trên 03 năm: trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 |

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động Sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí Sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 2.998.140.981 | 4.200.753.458 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 937.242.070 | 2.797.863.997 |
| Cộng | <u>3.935.383.051</u> | <u>6.998.617.455</u> |

2. Chứng khoán kinh doanh

| | <u>Số cuối năm</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|----------------------------|--------------------|----------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Cổ phiếu kinh doanh | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP | | | | | | |
| Đại chúng Việt Nam | 2.002.070 | 20.002.070.000 | - | - | - | - |

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>GT ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>GT ghi sổ</u> |
| Ngắn hạn | <u>6.794.000.000</u> | <u>-</u> | <u>17.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Quân Đội | 6.794.000.000 | - | 17.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>6.794.000.000</u> | <u>-</u> | <u>17.000.000.000</u> | <u>-</u> |

4. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | <u>4.208.123.768</u> | <u>1.551.684.908</u> |
| Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng | 4.208.123.768 | 1.551.684.908 |
| Phải thu các khách hàng khác | <u>1.717.067.681</u> | <u>1.283.505.336</u> |
| Công ty TNHH Best Express (Việt Nam) | 228.450.947 | 228.450.947 |
| Bệnh viện Gang Thép | 202.651.598 | 96.244.400 |
| Các khách hàng khác | 1.233.104.446 | 958.809.989 |
| Cộng | <u>5.643.879.812</u> | <u>2.835.190.244</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)****5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Cao Dương Phát | 500.000.000 | - |
| Cty TNHH TM và dịch vụ văn hóa Đình Tị | 37.765.149 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 69.191.140 | 61.467.619 |
| Cộng | 606.956.289 | 61.467.619 |

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Cho bà Phạm Hồng Hạnh vay lãi suất 7,5%/năm | 750.000.000 | - |
| Cho bà Trần Thị Thúy vay lãi suất 7,5%/năm | | 800.000.000 |
| Cho bà Nguyễn Thị Hải Hà vay lãi suất 7,5%/năm | | 800.000.000 |
| Cho bà Nguyễn Xuân Quỳnh vay lãi suất 7,5%/năm | 600.000.000 | - |
| Cho bà Nguyễn Thị Hương vay lãi suất 7,5%/năm | 700.000.000 | - |
| Cho bà Nguyễn Hồng Mỹ vay lãi suất 7,5%/năm | 650.000.000 | - |
| Cho bà Nguyễn Thị Xuyên vay lãi suất 7,5%/năm | 550.000.000 | - |
| Cho bà Nguyễn Thị Lan vay lãi suất 7,5%/năm | - | 500.000.000 |
| Cho bà D Thị Thanh Hương vay lãi suất 7,5%/năm | - | 500.000.000 |
| Cho bà Nguyễn Thị Lê vay lãi suất 7,5%/năm | | 800.000.000 |
| Cộng | 3.250.000.000 | 3.400.000.000 |

**7. Các khoản phải thu khác
a, Ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu các bên liên quan | 140.906.350.000 | - | 7.233.350.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Quy- Tạm ứng (1) | 5.506.350.000 | - | 7.233.350.000 | - |
| Cy CP Thương mại Thái Hưng (2) | 135.400.000.000 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 2.445.102.819 | - | 1.791.456.420 | - |
| Tạm ứng | 1.607.958.000 | - | 1.035.000.000 | - |
| Phải thu tiền lãi cho vay | 322.275.538 | - | 127.890.416 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 514.869.281 | - | 628.566.004 | - |
| Cộng | 143.351.452.819 | - | 9.024.806.420 | - |

(1) Bao gồm các khoản tạm ứng để thực hiện công việc:

- Tạm ứng để thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng dự án Thái Hưng Complex Tower và công trình tại Phú Lương.

(2) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với bên liên quan là Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/TH-PHS ký ngày 03 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 ngày 03/02/2020, Phụ lục số 02 ngày 15/04/2020. Theo đó Cty CPhát hành Sách TN và CTCP Thương mại Thái Hưng cùng nhau góp vốn kinh doanh để xây dựng, vận hành và khai thác dự án công trình: “Trường mầm non quốc tế IRIS và trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông IRIS”. Thời gian hợp tác kinh doanh: 5 năm.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/STH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên và Biên bản thỏa thuận số 2606/BBTT.2022/TH-STH ngày 26 tháng 6 năm 2022 với CTCP thương mại Thái Hưng đã thông qua phương án dự kiến thu hồi vốn đầu tư tại dự án trên. Cụ thể, tổng số tiền thu hồi: 180.400.000.000 VND, trong đó năm 2022 là 90.400.000.000 VND, năm 2023 là 90.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thu hồi số tiền đầu tư là 45.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)****b, Dài hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | 180.400.000.000 | - |
| Cty CP Thương mại Thái Hưng - Phải thu tiền hợp tác kinh doanh | - | - | 180.400.000.000 | - |
| Cộng | - | - | 180.400.000.000 | - |

8. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------|-------------------|---------------------|
| | TG quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | TG quá hạn | Giá gốc | Dự phòng |
| Cty TNHH MTV Sách VN | Trên 3 năm | 6.078.219 | (6.078.219) | Trên 3 năm | 6.078.219 | (6.078.219) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG | Trên 3 năm | | | Trên 3 năm | 12.403.559 | (12.403.559) |
| Công ty Cổ phần May Xuất khẩu SiL - Han | Không có khả năng thu hồi | 23.605.502 | (23.605.502) | Không có khả năng thu hồi | 25.255.500 | (25.255.500) |
| Cộng | | 29.683.721 | (29.683.721) | | 43.737.278 | (43.737.278) |

9. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 9.298.371.465 | - | 6.778.978.725 | - |
| Cộng | 9.298.371.465 | - | 6.778.978.725 | - |

10. Chi phí trả trước**a, Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm | | 2.731.332 |
| Chi phí thuê địa điểm kinh doanh | 250.568.204 | 122.727.272 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 16.477.075 | 110.666.660 |
| Cộng | 267.045.279 | 236.125.264 |

b, Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 3.208.366.730 | 2.580.260.850 |
| Dịch vụ vận chuyển trả trước | | 2.277.000.000 |
| Cộng | 3.208.366.730 | 4.857.260.850 |

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 14.750.061.815 | 179.970.582 | 2.491.691.313 | 17.421.723.710 |
| Mua TSCĐ trong kỳ | 1.304.460.556 | 79.066.818 | 550.000.000 | 1.933.527.374 |
| Công trình hiệu sách Đại Từ | 309.802.778 | | | |
| Công trình hiệu sách Phổ Yên | 994.657.778 | | | |
| Điều hòa Dakin | | 45.566.818 | | |
| Tủ mát Sanka | | 33.500.000 | | |
| Mua xe ô tô BKS20C - 104.08 | | | 550.000.000 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (641.283.333) | (641.283.333) |
| Số cuối kỳ | 16.054.522.371 | 259.037.400 | 2.400.407.980 | 18.713.967.751 |

Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 662.451.960 | 179.970.582 | 979.802.333 | 1.822.224.875 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 6.559.490.255 | 179.970.582 | 1.282.344.547 | 8.021.805.384 |
| Khấu hao trong kỳ | 728.390.989 | 8.164.811 | 392.367.048 | 1.128.922.848 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (641.283.333) | (641.283.333) |
| Số cuối kỳ | 7.287.881.244 | 188.135.393 | 1.033.428.262 | 8.509.444.899 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 8.190.571.560 | - | 1.209.346.766 | 9.399.918.326 |
| Số cuối kỳ | 8.766.641.127 | 70.902.007 | 1.366.979.718 | 10.204.522.852 |

Tài sản cố định là “Nhà làm việc và bán hàng”, “Cửa hàng sách Phố Yên” của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 9.309.766.336 VND và 4.798.275.304 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên.

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | | | |
| Tăng trong kỳ | 306.500.000 | - | 306.500.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | (7.662.501) | (7.622.501) |
| Số cuối kỳ | 306.500.000 | (7.662.501) | 298.837.499 |

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.248.037.380 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.819.758.923 | - | 6.674.000.003 | - |
| Cộng | 8.067.796.753 | - | 6.674.000.003 | - |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả các bên liên quan | 20.002.070.000 | 20.002.070.000 | - | - |
| Cty CP Thương mại Thái Hưng (*) | 20.002.070.000 | 20.002.070.000 | - | - |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 1.753.752.341 | 1.753.752.341 | 1.304.219.307 | 1.304.219.307 |
| Công ty TNHH Thái Minh Thành | 108.205.387 | 108.205.387 | 36.992.321 | 36.992.321 |
| Cty TNHH Thương mại Sao Nam | 343.316.330 | 343.316.330 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 1.302.230.624 | 1.302.230.624 | 1.267.226.986 | 1.267.226.986 |
| Cộng | 21.755.822.341 | 21.755.822.341 | 1.304.219.307 | 1.304.219.307 |

(*) Là khoản phải trả về mua cổ phần Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/HĐCN/PVCOMBANK giữa Công ty Cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)****15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH dịch vụ Hà Nội CAPITAL | 38.388.000 | 116.168.000 |
| Các khách hàng khác | 431.000 | - |
| Cộng | <u>38.819.000</u> | <u>116.168.000</u> |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số phải nộp đầu năm</u> | <u>Số thuế nộp thừa đầu năm</u> | <u>Số phải nộp phát sinh trong năm</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>Số phải nộp cuối kỳ</u> | <u>Số thuế nộp thừa cuối kỳ</u> |
|--------------------|----------------------------|---------------------------------|--|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| Thuế TNDN | 215.068.859 | - | 235.738.990 | (455.068.859) | | 4.261.010 |
| Thuế TNCN | 482.000 | - | 7.785.538 | (8.267.538) | | - |
| Tiền thuê đất | - | 61.228.787 | 172.051.454 | (233.280.241) | | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | (4.000.000) | | - |
| Cộng | <u>215.550.859</u> | <u>61.228.787</u> | <u>459.511.982</u> | <u>(700.616.638)</u> | | <u>4.261.010</u> |

17. Doanh thu chưa thực hiện*a, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi nhánh Cty CP bán lẻ kỹ thuật số FPT tại Hà Nội | 98.181.818 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | | 196.363.619 |
| Công ty TNHH Thời trang quốc tế SAVANI | 290.909.091 | |
| Khách lẻ khác | | 4.000.000 |
| Cộng | <u>389.090.909</u> | <u>200.363.619</u> |

b, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-----------------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện của các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng | | 2.732.399.435 |
| Cộng | | <u>2.732.399.435</u> |

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác*a, Phải trả ngắn hạn khác*

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | <u>114.372.000</u> |
| Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải trả | 199.680.000 | 114.372.000 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | | <u>700.798</u> |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 19.287.390 | 700.798 |
| Cộng | <u>218.967.390</u> | <u>115.072.798</u> |

b, Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Cầm cố, ký cược ký quỹ | 84.000.000 | 120.000.000 |
| Cộng | <u>84.000.000</u> | <u>120.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)****19. Vay và nợ thuê tài chính****a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)</i> | <i>4.545.243.136</i> | <i>4.545.243.136</i> | <i>8.375.868.440</i> | <i>8.375.868.440</i> |
| Cộng | <u>4.545.243.136</u> | <u>4.545.243.136</u> | <u>8.375.868.440</u> | <u>8.375.868.440</u> |

(1) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số VN120003476-002 ngày 25 tháng 06 năm 2021 được ra hạn theo phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐCV-VN120003476-002 ngày 26 tháng 06 năm 2022, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 25 tháng 06 năm 2023. Hạn mức khoản vay là 9.750.000.000 VND, mục đích vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động, thời hạn vay là 6 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 03 tháng của các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 2,75%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ đường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AC588455, cấp ngày 15 tháng 08 năm 2008 và số BG553733 cấp ngày 13 tháng 09 năm 2011 bởi UBND tỉnh Thái Nguyên.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn bên liên quan | - | 1.200.000.000 | - | (1.200.000.000) | - |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 8.375.868.440 | 8.793.288.341 | - | (12.623.913.645) | 4.545.243.136 |
| Cộng | <u>8.375.868.440</u> | <u>9.993.288.341</u> | - | <u>(13.823.913.645)</u> | <u>4.545.243.136</u> |

b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan | <i>38.295.285.079</i> | <i>38.295.285.079</i> | <i>34.795.285.079</i> | <i>34.795.285.079</i> |
| <i>Cty CP Thương mại Thái Hưng (3)</i> | <i>38.295.285.079</i> | <i>38.295.285.079</i> | <i>34.795.285.079</i> | <i>34.795.285.079</i> |
| Cộng | <u>38.295.285.079</u> | <u>38.295.285.079</u> | <u>34.795.285.079</u> | <u>34.795.285.079</u> |

(3) Là các khoản vay với Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng với lãi suất 7,5%/năm. Mục đích dùng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của công ty.

Chi tiết về số phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Cty CP Thương mại Thái Hưng | 34.795.285.079 | 3.500.000.000 | - | 38.295.285.079 |
| Cộng | <u>34.795.285.079</u> | <u>3.500.000.000</u> | - | <u>38.295.285.079</u> |

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 38.176.250 | 38.176.250 |
| Quỹ phúc lợi | 38.176.250 | 38.176.250 |
| Cộng | <u>76.352.500</u> | <u>76.352.500</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 29.736.000 | 205.199.847 | 464.211.628 | 3.066.973.935 | 198.766.121.410 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 1.051.319.435 | 1.051.319.435 |
| Số dư cuối năm trước | 29.736.000 | 205.199.847 | 464.211.628 | 4.118.293.370 | 199.817.440.845 |
| Số dư đầu năm nay | 195.000.000.000 | 205.199.847 | 464.211.628 | 4.118.293.370 | 199.817.440.845 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 942.955.961 | 942.955.961 |
| Số dư cuối kỳ | 195.000.000.000 | 205.199.847 | 464.211.628 | 5.061.249.331 | 200.760.396.806 |

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|--------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 36.000.000.000 | 18,46% | 36.000.000.000 | 18,46% |
| Bà Nguyễn Thị Vinh | 21.550.200.000 | 11,05% | 21.550.200.000 | 11,05% |
| Bà Nguyễn Thị Quy | 26.216.200.000 | 12,54% | 26.216.200.000 | 12,54% |
| Bà Bạch Phương Vinh | 21.546.000.000 | 11,05% | 21.546.000.000 | 11,05% |
| Các cổ đông khác | 89.687.600.000 | 46,90% | 89.687.600.000 | 46,90% |
| Cộng | 195.000.000.000 | 100,00% | 195.000.000.000 | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 (tiếp theo)****b) Cổ phiếu**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.500.000 | 19.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 19.500.000 | 19.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.500.000 | 19.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.500.000 | 19.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.500.000 | 19.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------|--|------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Doanh thu bán hàng hóa | 19.815.230.466 | 20.970.971.640 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.234.991.967 | 6.207.355.978 |
| Cộng | <u>30.015.922.433</u> | <u>27.178.327.618</u> |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------|--|---------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chiết khấu thương mại | | 216.820.699 |
| Cộng | <u></u> | <u>216.820.699</u> |

3. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|--|------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 15.176.154.675 | 13.226.062.602 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.386.593.357 | 3.348.011.954 |
| Cộng | <u>18.562.748.032</u> | <u>16.574.074.556</u> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------|--|---------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 813.137.079 | 163.029.317 |
| Cộng | <u>813.137.079</u> | <u>163.029.317</u> |

5. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------|--|---------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí lãi vay | 419.668.422 | 336.590.086 |
| Cộng | <u>419.668.422</u> | <u>336.590.086</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)****6. Chi phí bán hàng**

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 2.615.833.322 | 2.817.026.550 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | | 9.418.387 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221.341.885 | 166.163.115 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 231.415.044 | 162.910.175 |
| Các chi phí khác | 1.021.348.414 | 119.238.148 |
| Cộng | 4.089.938.665 | 3.274.756.375 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 1.428.899.566 | 1.304.307.357 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 915.243.464 | 650.590.430 |
| Thuế, phí và lệ phí | 419.015.334 | 329.902.949 |
| Chi phí dự phòng | (14.053.557) | (9.631.427) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.439.281 | 39.983.780 |
| Các chi phí khác | 3.856.336.181 | 3.316.867.786 |
| Cộng | 6.615.880.269 | 5.632.020.875 |

8. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản thu nhập khác | 37.870.827 | 29.293.950 |
| Cộng | 37.870.827 | 29.293.950 |

9. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------|-----------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | | |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.178.694.951 | 1.336.388.294 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 235.738.990 | 285.068.859 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | | - |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | 942.955.961 | 1.051.319.435 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: số 65 Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2021.

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đỗ Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phùng Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc



Lã Thị Mai Liên